CÔNG TY C PHN VN TI DU KHÍ THÁI BÌNH DNG

CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
THÁI BÌNH DƯƠNG
PACIFIC PETROLEUM TRANPORTATION JOINT STOCK COMPANY

Số/*No.*: 425 /TBD-KHĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independent – Freedom - Happiness

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2025
Hochiminh City, 17th October 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*;**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM/*Hochiminh Stock Exchange*.**

- Tên công ty/*Organization Name*: Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương/*Pacific Petroleum Transportation JSC., (PVTrans Pacific)*
- Mã chứng khoán/*Stock Symbol*: PVP
- Địa chỉ trụ sở chính/*Address*: Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp. HCM/*3rd Floor, PVFCCo Tower, 43 Mac Dinh Chi Street, Sai Gon Ward, Hochiminh City*
- Điện thoại/*Telephone*: (84-28) 38228546 Fax/*Fax*: (84-28) 38228545
- Người thực hiện công bố thông tin/*Submitted by*: Ông Hoàng Đức Chính – Giám đốc đồng thời là Người đại diện theo pháp luật/*Mr. Hoang Duc Chinh – Director and Legal Representative*
- Loại thông tin công bố/*Information disclosure type*:

☐ 24h/*24hrs* ☐ Yêu cầu/*On demand*

☐ Bất thường/*Extraordinary* ☑ Định kỳ/*Periodic*

- Nội dung thông tin công bố/*Contents of information disclosure*:

Công ty công bố thông tin về Báo cáo tài chính quý 3/2025 và công văn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2025. Thông tin trên đã được đăng tải trên website Công ty tại địa chỉ: http://www.pacificshipping.vn/*The Company discloses the financial statements for the third quarter of 2025 and the explanation of after-tax profit for the third quarter of 2025. This information was published on the company's website at this link: http://www.pacificshipping.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby declare to be legally responsible for the accuracy and completeness of the above information.*

***Nơi nhận/Recipients*:**
- Như trên/*As stated above*;
- HĐQT/*BOD*, BKS/*BOS* (để b/c/*to report*);
- Ban Giám đốc/*BOM* (để biết/*for information*);
- Lưu/*Filing*: VT/*Archives*, P.KHĐT/*P&I Dept.*, MN (02b/*02 copies*).

Đính kèm/Attached documents:
- Báo cáo tài chính quý 3/2025/*The financial statements for the third quarter of 2025;*
- Công văn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2025/*The explanation of after-tax profit for the third quarter of 2025.*

Người đại diện theo pháp luật
Legal Representative
GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.D.N: 0305475110 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG - QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Hoàng Đức Chính

Công ty Cổ Phần Vận Tải Dầu Khí Thái Bình Dương
Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh

---------- * * * * * ----------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III/2025

Gồm các biểu :

1. **Bảng cân đối kế toán.**
2. **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.**
3. **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.**
4. **Thuyết minh báo cáo tài chính.**

Tháng 10/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
Tầng 3, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp.HCM, Việt Nam
Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2025	Số đầu năm 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.785.984.501.053**	**1.321.371.233.522**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**315.169.768.344**	**280.519.536.988**
1. Tiền	111	1	275.169.768.344	93.439.536.988
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	40.000.000.000	187.080.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**980.531.933.567**	**720.810.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	980.531.933.567	720.810.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**466.566.594.597**	**300.150.143.115**
1. Phải thu của khách hàng	131		443.347.830.894	288.077.960.710
2. Trả trước cho người bán	132		5.303.801.961	49.846.320
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	3a	90.988.135.975	85.095.510.318
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	3a	(73.073.174.233)	(73.073.174.233)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**21.046.063.919**	**16.025.826.200**
1. Hàng tồn kho	141	4	21.046.063.919	16.025.826.200
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.670.140.626**	**3.865.727.219**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9a	2.670.140.626	3.865.727.219
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	12b	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.609.173.060.977**	**1.864.961.782.825**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**24.358.952.000**	**10.810.504.525**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	216	3b	24.358.952.000	10.810.504.525
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**1.548.619.177.292**	**1.823.490.132.726**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.548.619.177.292	1.823.490.132.726
- Nguyên giá	222	5	3.589.393.354.447	3.588.888.899.447
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	5	(2.040.774.177.155)	(1.765.398.766.721)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225	7		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	7		
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	6	185.000.000	185.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	6	(185.000.000)	(185.000.000)

III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
1. Nguyên giá	231	8	-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	8	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**36.194.931.685**	**30.661.145.574**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9b	406.311.753	1.522.377.361
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17a	35.788.619.932	29.138.768.213
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.395.157.562.030**	**3.186.333.016.347**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	31/12/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.507.740.182.649**	**1.334.288.871.061**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**684.644.696.855**	**583.086.043.563**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		289.675.371.649	162.721.855.358
2. Người mua trả tiền trước	312		-	18.114.933.055
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	12a	37.048.046.957	6.054.846.468
4. Phải trả người lao động	314		24.528.780.306	11.391.382.639
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13a	36.524.352.578	42.758.408.889
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	15a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14a	109.238.282.247	5.627.238.428
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	10a	177.442.487.286	194.367.703.474
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	16a	-	138.457.733.600
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.187.375.832	3.591.941.652
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**823.095.485.794**	**751.202.827.498**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	13b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	15b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	14b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	10b	608.474.199.998	728.177.810.592
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	16b	214.621.285.796	23.025.016.906
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.887.417.379.381**	**1.852.044.145.286**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	18	**1.887.417.379.381**	**1.852.044.145.286**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.037.024.520.000	1.037.024.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		605.763.554.227	605.763.554.227
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.874.782.311	1.874.782.311
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		242.754.522.843	207.381.288.748
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		88.146.311.427	280.951.138
b. LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		154.608.211.416	207.100.337.610
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí, quĩ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.395.157.562.030**	**3.186.333.016.347**
			-	-

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Nam	Phan Phong Phúc	Hoàng Đức Chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
Tầng 3, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp.HCM, Việt Nam
Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2025

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	833.468.062.081	359.163.433.267	1.811.566.056.050	1.092.208.786.290
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		833.468.062.081	359.163.433.267	1.811.566.056.050	1.092.208.786.290
4. Giá vốn hàng bán	11	3	748.160.152.326	270.521.124.613	1.585.682.620.340	834.793.681.288
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		85.307.909.755	88.642.308.654	225.883.435.710	257.415.105.002
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	19.970.562.992	21.305.134.406	49.750.956.957	45.190.741.741
7. Chi phí tài chính	22	5	13.519.896.982	11.166.679.431	54.492.713.026	50.936.477.087
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		12.517.423.843	8.676.880.470	40.253.802.961	27.677.159.482
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8	13.159.366.022	9.465.283.292	35.236.339.344	27.667.509.507
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		78.599.209.743	89.315.480.337	185.905.340.297	224.001.860.149
11. Thu nhập khác	31	6	7.282.617.067	-	8.495.381.375	-
12. Chi phí khác	32	7	6.776.228	88.889.289	56.513.356	444.800.525
13. Lợi nhuận khác	40		7.275.840.839	(88.889.289)	8.438.868.019	(444.800.525)
13. Lãi /(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		85.875.050.582	89.226.591.048	194.344.208.316	223.557.059.624
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	18.999.727.078	22.056.278.201	46.385.848.619	54.358.409.416
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.337.219.031)	(1.730.721.670)	(6.649.851.719)	(5.192.165.010)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		69.212.542.535	68.901.034.517	154.608.211.416	174.390.815.218
Trong đó: Cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
Cổ đông Công ty mẹ	62		-	-	-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		667	707	1.491	1.826
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Nam	Phan Phong Phúc	Hoàng Đức Chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
Tầng 3, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp.HCM, Việt Nam
Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**194.344.208.316**	**223.557.059.624**
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	
- Khấu hao TSCĐ	02	275.164.286.673	204.851.498.277
- Các khoản dự phòng	03	53.138.535.290	49.768.373.662
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	134.363.718	6.174.779.537
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(38.578.006.787)	(34.979.915.944)
- Chi phí lãi vay	06	40.253.802.961	27.677.159.482
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**524.457.190.171**	**477.048.954.638**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(172.753.833.164)	(17.589.311.174)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.020.237.719)	1.911.025.784
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	124.082.550.732	(30.274.956.595)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	2.018.320.962	4.324.937.943
- Tiền lãi vay đã trả	13	(42.188.604.782)	(28.053.820.829)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(18.896.646.965)	(22.859.354.502)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(8.937.091.141)	(7.161.466.453)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**402.761.648.094**	**377.346.008.812**
II . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(71.619.404.583)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.287.918.867.134)	(1.141.011.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.028.196.933.567	1.203.392.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32.326.817.354	41.616.247.958
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(227.395.116.213)**	**32.377.843.375**
III . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	350.000.000.000	5.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(494.702.907.169)	(138.349.283.325)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chánh	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(191.712.000)	(25.808.647.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(144.894.619.169)**	**(164.152.930.925)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**30.471.912.712**	**245.570.921.262**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**280.519.536.988**	**108.634.553.600**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.178.318.644	(3.394.425.094)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**315.169.768.344**	**350.811.049.768**
		-	-

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Nam	Phan Phong Phúc	Hoàng Đức Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2025

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305475110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 28/01/2008 và giấy phép điều chỉnh
2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh: Vận tải dầu thô…
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng theo năm dương lịch
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Danh sách các công ty con:

6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2025 kết thúc ngày 31/12/2025
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ Kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh
25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	30/09/2025	01/01/2025
- Tiền mặt	66.592.722	1.220.955
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	275.103.175.622	93.438.316.033
- Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	187.080.000.000
Cộng	**315.169.768.344**	**280.519.536.988**

2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	**980.531.933.567**	-	**720.810.000.000**	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	980.531.933.567		720.810.000.000	
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-		-	
	980.531.933.567	-	**720.810.000.000**	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

3 Phải thu khác

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**90.988.135.975**	-	**85.095.510.318**	-
- Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng	15.279.653.649		9.028.464.216	
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	73.073.174.233		73.073.174.233	
- Phải thu khác	2.635.308.093		2.993.871.869	
b) Dài hạn	**24.358.952.000**	-	**10.810.504.525**	-
- Ký cược, ký quỹ	24.358.952.000		10.810.504.525	
	115.347.087.975	-	**95.906.014.843**	-

4 Hàng tồn kho

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	21.046.063.919		16.025.826.200	
	21.046.063.919	-	**16.025.826.200**	-

5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm			3.588.391.749.447	497.150.000		**3.588.888.899.447**
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác				504.455.000		**504.455.000**
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	**3.588.391.749.447**	**1.001.605.000**	-	**3.589.393.354.447**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			1.765.203.916.984	194.849.737		**1.765.398.766.721**
- Khấu hao trong kỳ			274.940.585.436	223.701.237		**275.164.286.673**
- Tăng khác				211.123.761		**211.123.761**
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	**2.040.144.502.420**	**629.674.735**	-	**2.040.774.177.155**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	**1.823.187.832.463**	**302.300.263**	-	**1.823.490.132.726**
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	**1.548.247.247.027**	**371.930.265**	-	**1.548.619.177.292**

6 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				185.000.000		**185.000.000**
- Mua trong kỳ				-		-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)				-		-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**185.000.000**	-	**185.000.000**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				185.000.000		**185.000.000**
- Khấu hao trong kỳ						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	185.000.000	-	185.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

7 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

8 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

9 Chi phí trả trước

	30/09/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn	**2.670.140.626**	**3.865.727.219**
- Chi phí trả trước khác (H&M; P&I, CSSK, TNTV, phí bảo lãnh NH Woori VN,...)	2.670.140.626	3.865.727.219
b) Dài hạn	**406.311.753**	**1.522.377.361**
- Chi phí khác	406.311.753	1.522.377.361
	3.076.452.379	**5.388.104.580**
	-	-

10 Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2025		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2025	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**177.442.487.286**	**177.442.487.286**	**175.477.002.744**	**192.402.218.932**	**194.367.703.474**	**194.367.703.474**
- NH TMCP Đại Chúng VN - CN Sài Gòn	8.440.850.216	8.440.850.216	307.700.995	8.177.672.297	16.310.821.518	16.310.821.518
-NH TMCP Phương Đông - CN Tân Bình	34.054.170.402	34.054.170.402	23.113.930.674	32.928.885.396	43.869.125.124	43.869.125.124
-NH TMCP Vietcombank - TSG	68.280.800.000	68.280.800.000	51.210.600.000	51.215.600.000	68.285.800.000	68.285.800.000
-NH Wooribank Hongkong	-	-	17.511.437.740	83.413.394.572	65.901.956.832	65.901.956.832
-NH Wooribank CN Ho Chi Minh	66.666.666.668	66.666.666.668	83.333.333.335	16.666.666.667	-	-
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	**608.474.199.998**	**608.474.199.998**	**352.452.875.538**	**472.156.486.132**	**728.177.810.592**	**728.177.810.592**
-NH TMCP Vietcombank - TSG	358.474.200.000	358.474.200.000	-	51.210.600.000	409.684.800.000	409.684.800.000
-NH TMCP Phương Đông - CN Tân Bình	-	-	(1.898.046.216)	20.036.363.040	21.934.409.256	21.934.409.256
-NH Wooribank Hongkong	-	-	4.350.921.754	300.909.523.090	296.558.601.336	296.558.601.336
-NH Wooribank CN HCM	249.999.999.998	249.999.999.998	350.000.000.000	100.000.000.002	-	-
	785.916.687.284	**785.916.687.284**	**527.929.878.282**	**664.558.705.064**	**922.545.514.066**	**922.545.514.066**

c) Các khoản nợ thuê tài chính: không phát sinh.

11 Trái phiếu phát hành

12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	30/09/2025
a) Phải nộp	**6.054.846.468**	**63.816.945.721**	**32.823.745.232**	**37.048.046.957**
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	797.141.998	12.274.732.836	7.888.093.527	5.183.781.307
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	754.843.552	754.843.552	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	455.185.122	455.185.122	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.314.738.816	46.385.848.619	18.896.646.965	31.803.940.470
Thuế thu nhập cá nhân	942.965.654	1.169.891.262	2.052.531.736	60.325.180
Thuế bảo vệ môi trường	-	590.605.800	590.605.800	-
Thuế nhà thầu	-	2.182.838.530	2.182.838.530	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
b) Phải thu	-	-	-	-
Thuế GTGT đầu vào	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-

13 Chi phí phải trả

	30/09/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	5.807.521.131	7.742.322.952
- Các khoản trích trước khác	30.716.831.447	35.016.085.937
Cộng	**36.524.352.578**	**42.758.408.889**
b) Dài hạn	-	-
- Các khoản trích trước khác		
Cộng	-	-
	-	-

14 Phải trả khác	30/09/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	298.350	-
- Bảo hiểm y tế	52.650	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	23.400	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	109.237.907.847	5.627.238.428
Cộng	**109.238.282.247**	**5.627.238.428**
b) Dài hạn	-	-

15 Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	-	-

16 Dự phòng phải trả	30/09/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	-	138.457.733.600
Cộng	-	**138.457.733.600**
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	214.621.285.796	23.025.016.906
Cộng	**214.621.285.796**	**23.025.016.906**
	-	-

17 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/09/2025	01/01/2025
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	35.788.619.932	29.138.768.213
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**35.788.619.932**	**29.138.768.213**
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

18 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm 2024	**942.750.280.000**	**598.763.554.227**	**1.874.782.311**	**188.259.870.466**	**1.731.648.487.004**
- Tăng vốn trong kỳ	94.274.240.000			(94.274.240.000)	-
- Lãi trong kỳ				207.100.337.610	**207.100.337.610**
- Tăng khác		7.000.000.000		(7.000.000.000)	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)				-	-
- Lỗ trong kỳ (-)				-	-
- Giảm khác (-)				(86.704.679.328)	**(86.704.679.328)**
Số dư cuối năm 2024	**1.037.024.520.000**	**605.763.554.227**	**1.874.782.311**	**207.381.288.748**	**1.852.044.145.286**

					-
Số dư đầu năm 2025	**1.037.024.520.000**	**605.763.554.227**	**1.874.782.311**	**207.381.288.748**	**1.852.044.145.286**
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				154.608.211.416	**154.608.211.416**
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ (-)					-
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)				(119.234.977.321)	**(119.234.977.321)**
Số dư cuối kỳ này	**1.037.024.520.000**	**605.763.554.227**	**1.874.782.311**	**242.754.522.843**	**1.887.417.379.381**
	-	-	-	-	-

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**30/09/2025**	**01/01/2025**
- Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	673.200.000.000	673.200.000.000
- Các cổ đông khác	363.824.520.000	363.824.520.000
	1.037.024.520.000	**1.037.024.520.000**
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia	-	-
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.037.024.520.000	1.037.024.520.000
+ Vốn góp cuối năm	1.037.024.520.000	1.037.024.520.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức	**30/09/2025**	**01/01/2025**
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

đ) Cổ phiếu	**30/09/2025**	**01/01/2025**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	103.702.452	103.702.452
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 vnđ/cổ phiếu		

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	**30/09/2025**	**01/01/2025**
- Quỹ đầu tư phát triển	605.763.554.227	605.763.554.227
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.874.782.311	1.874.782.311

19 Nguồn kinh phí

20 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	**30/09/2025**	**01/01/2025**
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại:		
- USD	9.708.845,85	3.473.663,69
- SGD	1.724,65	72,73
- EUR	145,00	100,00
d) Nợ khó đòi đã xử lý:		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh -

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý 3/2025**	**Quý 3/2024**
- Doanh thu dịch vụ	833.468.062.081	359.163.433.267
Cộng	**833.468.062.081**	**359.163.433.267**

Trong đó:	-	-
+ Dịch vụ vận tải	172.895.613.185	131.731.746.620
+ Dịch vụ cho thuê FSO	59.993.854.920	63.340.160.000
+ Dịch vụ Quản lý tàu	1.513.400.000	1.513.400.000
+ Dịch vụ khác	599.065.193.976	162.578.126.647

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
Cộng	-	-

3 Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	748.160.152.326	270.521.124.613
Cộng	**748.160.152.326**	**270.521.124.613**
Trong đó:	-	-
+ Dịch vụ vận tải	110.359.807.753	69.602.556.686
+ Dịch vụ cho thuê FSO	38.129.175.075	39.881.169.614
+ Dịch vụ Quản lý tàu	1.462.151.782	1.414.352.676
+ Dịch vụ khác	598.209.017.716	159.623.045.637

4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.014.960.494	11.847.358.904
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.047.457.084	90.171.964
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	3.908.145.414	9.367.603.538
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**19.970.562.992**	**21.305.134.406**
	-	-

5 Chi phí tài chính

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
- Lãi tiền vay	12.517.423.843	8.676.880.470
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.002.473.139	1.516.488.790
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại		-
- Chi phí tài chính khác		973.310.171
Cộng	**13.519.896.982**	**11.166.679.431**
	-	-

6 Thu nhập khác

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
- Các khoản khác	7.282.617.067	-
Cộng	**7.282.617.067**	-
	-	-

7 Chi phí khác

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
- Chi phí khác	6.776.228	88.889.289
Cộng	**6.776.228**	**88.889.289**
	-	-

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.943.515.876	1.082.047.554
- Vật tư phụ tùng	5.503.661.129	1.462.247.683
- Chi phí nhân công	17.166.911.732	13.377.014.537
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.857.184.808	68.228.083.245
- Chi phí sản xuất chung, dịch vụ mua ngoài	28.583.974.185	25.334.333.281
- Chi phí bằng tiền khác	587.104.904.596	161.037.398.313
Cộng	**748.160.152.326**	**270.521.124.613**
	-	-

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.999.727.078	22.056.278.201

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 Thông tin về các bên liên quan:

Nghiệp vụ các bên liên quan:

a) Các đơn vị thành viên PVTrans:

Quý 3/2025	Doanh thu DV & TM	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- Tổng Cty Cổ phần Vận tải Dầu khí	216.556.724.310		125.428.299.324	232.848.461		
- CN Tcty CP VT Dầu khí - Cty DV Quản lý Tàu (PSM)					714.059.280	
- Cty CP Hàng Hải Thăng Long					29.479.136.628	
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi					11.083.333.525	
- Cty CP VT DK Đông Dương					17.516.520	
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Tp HCM					38.313.000	
	216.556.724.310	**-**	**125.428.299.324**	**232.848.461**	**41.332.358.953**	**-**

b) Các đơn vị thành viên PVN:

- Doanh thu dịch vụ - thương mại
- Chi phí lãi vay 206.732.682
- Phải thu thương mại
- Phải thu khác 3.449.917.810
- Phải trả thương mại
- Phải trả khác

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

5 Thông tin so sánh

	Quý 3/2025	Quý 3/2024	Chênh lệch
+ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	833.468.062.081	359.163.433.267	474.304.628.814
+ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	85.875.050.582	89.226.591.048	(3.351.540.466)

Nguyên nhân chênh lệch:

Doanh thu Quý 3/2025 tăng cao so với Quý 3/2024 là do có sự đóng góp thêm từ tàu đầu tư mới Pacific Pride đã đưa vào khai thác kể từ tháng 10/2024, đồng thời Công ty tăng cường hoạt động kinh doanh thương mại so với cùng kỳ. Lợi nhuận kế toán trước thuế Quý 3/2025 giảm so với Quý 3/2024 là do giá cước giảm, các chi phí giá vốn, chi phí tài chính đều tăng so với cùng kỳ.

6 Thông tin về hoạt động liên tục

7 Những thông tin khác

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Nam	Phan Phong Phúc	Hoàng Đức Chính

PETROVIETNAM TRANSPORTATION CORPORATION
PACIFIC PETROLEUM TRANSPORT JSC

No:424 /TBD-TCKT
***Regarding:** Explanation of After-Tax Profit for the Third Quarter of 2025.*

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Ho Chi Minh City, October 17th, 2025

Kính gửi/To: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission;*
- Sở giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange;*

- Tên công ty đại chúng: Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương / *The public company name: Pacific Petroleum Transportation Joint Stock Company*
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 03, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp. HCM./ *Headquarters address: Floor 03, PVFCCo Building, 43 Mac Dinh Chi Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City.*
- Điện thoại : (84-8) 38228546; Fax: (84-8) 38228545.
  Telephone: (84-8) 38228546; Fax: (84-8) 38228545.
- Email: info@pacificshipping.vn;

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán/*Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, guiding the disclosure of information on the securities market.*

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 03/2025 được lập ngày 16 tháng 10 năm 2025/ *Pursuant to the Financial Report for the Third Quarter of 2025, prepared on October 16 th, 2025.*

Công ty Pacific xin giải trình về nguyên nhân doanh thu của Quý 03/2025 tăng cao so với Quý 03/2024 và lợi nhuận trước thuế của Quý 03/2025 giảm so với Quý 03/2024 như sau/ *Pacific Company hereby explains the reasons for the high increase in revenue for the Third Quarter of 2025 compared to the Third Quarter of 2024 and the decreased in profit before tax for the Third Quarter of 2025 compared to the Third Quarter of 2024 as follows:*

Chỉ tiêu/Iterms	**Q3/2025**	**Q3/2024**	**Chênh lệch/Variance**	**%/tăng giảm/Increase/ Decrease**
(1)	(2)	(3)	(4=2-3)	(5=4/3)
Tổng doanh thu *Total of revenue*	860,72	380,47	480,25	126,2%
Lợi nhuận trước thuế *Profit before tax*	85,88	89,23	(3,35)	-3,8%
Lợi nhuận sau thuế *Net profit*	69,21	68,90	0,31	0,5%

Doanh thu Quý 3/2025 tăng cao so với Quý 3/2024 là do có sự đóng góp thêm từ tàu đầu tư mới Pacific Pride đã đưa vào khai thác kể từ tháng 10/2024, đồng thời Công ty tăng cường hoạt động kinh doanh thương mại so với cùng kỳ. Lợi nhuận trước thuế Quý 3/2025 giảm so với Quý 3/2024 là do giá cước giảm, các chi phí giá vốn, chi phí tài chính đều tăng so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2025 đi ngang so với cùng kỳ./ *The high increase in*

revenue for the Third Quarter of 2025 compared to the Third Quarter of 2024 is attributed to the contribution from the newly invested vessel, Pacific Pride, which has been put into operations since October 2024, and at the same time the Company increased its commercial business activities compared to the same period. The decrease in profit before tax for the Third quarter of 2025 compared to the Third quarter of 2024 due to the lower freight rates; cost of goods sold and financial expenses both increased compared to the same period. The net profit in the Third quarter of 2025 remained unchanged compared to the same period.

Công ty Pacific xin giải trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh và Các nhà đầu tư được rõ./*Pacific Company hereby submits this explanation to the State Securities Commission, the Ho Chi Minh City Stock Exchange, and all investors for their information.*

Trân trọng/Sincerely.

GIÁM ĐỐC/
Director

M.S.D.N: 0305475110 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Hoàng Đức Chính

Nơi nhận */Distribution:*
- Như trên/As above;
- Tổ Công bố thông tin/ Disclosure Department;
- Lưu VT, TCKT/For filing.

M.S.D.N: 0305475110 - C.T.C.P
TY .N U KHÍ JONG CHÍ MINH